

**TÒA ÁN NHÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HNGĐ - ST

Ngày 03 – 5 – 2019.

V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Nguyên

2. Bà Lê Thị Thanh Vân.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Trương Phi – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nhựt – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 47/2019/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019; quyết định hoãn phiên tòa số 65/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1986.

Hộ khẩu thường trú: Tổ 13, ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh A.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1988.

Hộ khẩu thường trú: Tổ 01, ấp K, xã M, TP. L, tỉnh A.

(Bà T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; Ông B vắng mặt lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 10/01/2019 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Ngọc B tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn theo qui định pháp luật tại UBND xã K, thành phố L, tỉnh A vào ngày 25/11/2015. Hôn nhân lần thứ nhất của cả hai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung hạnh phúc đến tháng 10 năm 2018 thì ly thân đến nay. Nguyên nhân do vợ chồng không còn tôn trọng, tin tưởng nhau và bất đồng quan điểm sống trong thời gian dài nên thường xuyên gây cãi. Vì hôn nhân không còn mang lại hạnh phúc nên tôi yêu cầu được ly hôn với ông B.

- Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 (Hai) con chung tên Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 12/10/2016 và Nguyễn Anh T1, sinh ngày 25/4/2018. Hiện nay tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng hai con. Sau khi ly hôn, tôi yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi hai con theo quy định Pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Nguyễn Ngọc B vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án; Không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến qua yêu cầu ly hôn của bà T.

** Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bà T có đơn đề ngày 26/4/2019 yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc B vắng mặt, không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo qui định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Kim T xin ly hôn với ông Nguyễn Ngọc B. Bà T trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 10/2018 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông B. Ngoài ra, Tòa án cũng nhiều lần tổ chức hòa giải nhưng bà T vẫn luôn kiên quyết xin ly hôn. Do đó, yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại điều 51, Điều 56 luật Hôn nhân và Gia Đình.

Về con chung: Bà T có yêu cầu được chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung chưa thành niên của bà và ông B là các cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 12/10/2016 và Nguyễn Anh T1, sinh ngày 25/4/2018. Ông B không có ý kiến đối với yêu cầu của bà T nên đề xuất giao 02 (Hai) con chung cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu N, Thư căn cứ tại các Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và Gia Đình.

Về cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Bà T yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi các con chung theo quy định của pháp luật đề nghị hội đồng xét xử xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Ngọc B là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết.

[1.2] Quá trình giải quyết, sau khi nhận được quyết định hoãn phiên tòa, bà T có đơn đề ngày 26/4/2019 đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo qui định tại Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời tiến hành thu thập chứng cứ để xác định tình trạng cư trú của ông Nguyễn Ngọc B và được Công an xã K, thành phố L, tỉnh A cung cấp thông tin: “Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1981; Có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 01, ấp K, xã M, thành phố L, tỉnh A”.

Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Ngọc B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Ngọc B dựa trên cơ sở tự nguyện của đôi bên, có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND xã M, thành phố L, tỉnh A cấp giấy chứng nhận kết hôn số 104, quyển số 01/2015 ngày 25/11/2015, phù hợp với Điều 39 Bộ luật sự năm 2015; Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân từ sự bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong đời sống vợ chồng. Bà T cho rằng, nguyên nhân do vợ chồng không tôn trọng nhau, bất đồng quan điểm sống, không còn tin tưởng lẫn nhau thời gian dài nên thường xuyên gây cãi, vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2018 đến nay. Từ khi ly thân, ông B cũng không về thăm các con, vợ chồng không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ với nhau. Do hôn nhân không còn mang lại hạnh phúc nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông B.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc B không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến qua yêu cầu ly hôn của bà Tha và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Xét thấy, mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân của bà T và ông B đã kéo dài một thời gian, vợ chồng ly thân từ tháng 10 năm 2018 đến nay, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà T và ông B có 02 (hai) con chung chưa thành niên là Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 12/10/2016 và Nguyễn Anh T, sinh ngày 25/4/2018, hiện nay bà T đang trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Bà T có yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung và yêu cầu ông Nguyễn Ngọc B phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, hai con chung hiện nay bà T trực nuôi con. Thời gian qua hai cháu N, T1 được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng tốt, phát triển bình thường; cháu N cũng mong muốn được tiếp tục chung sống với mẹ. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của hai cháu N và T1 theo khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao hai con chung cho bà Nguyễn Thị Kim T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Bà T yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi hai con chung theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình thì ông Nguyễn Ngọc B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 1.390.000 đồng (01 tháng lương tối thiểu/tháng/02 con chung). Thực hiện từ ngày 03/5/2019 đến khi các con chung trưởng thành. Mức cấp dưỡng sẽ được điều chỉnh theo từng thời điểm do pháp luật quy định.

Bà T cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho ông B được thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung. Việc nuôi con không cố định.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Ông B không có ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Ông B phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 238; Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T và bị đơn ông Nguyễn Ngọc B.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc B.

2. Về con chung: Bà T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung là Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 12/10/2016 và Nguyễn Anh T sinh ngày 25/4/2018.

Ông B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 1.390.000 đồng (01 tháng lương tối thiểu/tháng/02 con chung). Thực hiện từ ngày 03/5/2019 đến khi các con chung trưởng thành. Mức cấp dưỡng sẽ được điều chỉnh theo từng thời điểm do pháp luật quy định.

Bà T cùng các thành viên trong gia đình phải tạo điều kiện cho ông B thăm nom, chăm sóc và giáo dục các con chung. Việc nuôi con không cố định.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí:

Bà T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010849 ngày 22/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, bà T đã nộp đủ án phí.

Ông B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- VKSND TP L;
- THADS TP L;
- UBND xã K, TP. L, tỉnh A;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Minh Trang